

Số: 67 /TB-STNMT

Quảng Bình, ngày 11 tháng 12 năm 2018

THÔNG BÁO

Kết quả kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, công trình hạ tầng đã xây dựng trên đất và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Dự án Khu nhà ở thương mại xã Phú Trạch, huyện Bố Trạch

Sau khi nhận được hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện Dự án Khu nhà ở thương mại xã Phú Trạch, huyện Bố Trạch do Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Vĩnh Hưng làm chủ đầu tư. Ngày 05/12/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các sở, ngành và chính quyền địa phương có liên quan tổ chức kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, công trình hạ tầng đã xây dựng trên đất của dự án theo quy định. Căn cứ Điều 194 Luật đất đai, Điều 41 và Điều 72 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Công văn số 54/UBND-TNMT ngày 11/01/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất tại các dự án khu nhà ở thương mại, khu đô thị, Công văn số 4732/SXD-QLN ngày 23/11/2018 và Công văn số 4977/SXD-QLN ngày 10/12/2018 của Sở Xây dựng về việc xác nhận khối lượng hạ tầng kỹ thuật đã thi công tại các dự án Khu nhà ở thương mại tại huyện Bố Trạch; Công văn số 4504/VPUBND-TNMT ngày 10/12/2018 của Văn phòng UBND tỉnh và đề nghị của Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Vĩnh Hưng, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra cụ thể như sau:

I. Thông tin về dự án:

- Tên Dự án: Dự án Khu nhà ở thương mại xã Phú Trạch, huyện Bố Trạch;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Vĩnh Hưng;
- Địa điểm: thôn Đồng Láng, xã Phú Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình;
- Tổng diện tích khu đất xây dựng Dự án: 41.444,0 m². Trong đó:
 - + Đất ở tại nông thôn: 27.022,7 m² (184 lô đất ở liền kề).
 - + Đất sinh hoạt cộng đồng: 1.742,9 m²;
 - + Đất giao thông: 11.949,1 m²;
 - + Đất thủy lợi: 729,3 m².

II. Kết quả kiểm tra thực hiện dự án:

1. Về hiện trạng sử dụng đất của Dự án Khu nhà ở thương mại xã Phú Trạch, huyện Bố Trạch: Loại đất hiện trạng phù hợp với loại đất theo quy hoạch đã được duyệt. 

2. Các công trình đã xây dựng: Các hạng mục của hệ thống hạ tầng kỹ thuật đã cơ bản hoàn thành theo quy hoạch chi tiết đã được duyệt. Cụ thể:

- San nền và thoát nước mưa: Đã hoàn thành.
- Hệ thống giao thông: Đã hoàn thành.
- Hệ thống cấp điện và điện chiếu sáng: Đã hoàn thành.
- Hệ thống cấp nước: Đã hoàn thành.
- Hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường: Đã hoàn thành.

2. Về điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

- Dự án Khu nhà ở thương mại xã Phú Trạch, huyện Bố Trạch phù hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Bố Trạch.

- Đã thi công cơ bản hoàn thành các hạng mục hạ tầng kỹ thuật thiết yếu của dự án; đã kết nối với hạ tầng chung của khu vực và đã được Sở Xây dựng nghiệm thu theo Công văn số 4732/SXD-QLN ngày 23/11/2018.

- Về nghĩa vụ tài chính: Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Vĩnh Hưng đã nộp đủ số tiền sử dụng đất tối thiểu nhà đầu tư phải nộp vào ngân sách nhà nước, với số tiền **13.530.000.000** đồng (*Mười ba tỷ năm trăm ba mươi triệu đồng chẵn*) theo Quyết định số 3095/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND tỉnh và Hợp đồng số 03/2018/HĐ-ĐAĐT ngày 22/01/2018 giữa Sở Xây dựng Quảng Bình với Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Vĩnh Hưng về thực hiện đầu tư Dự án Khu nhà ở thương mại xã Phú Trạch, huyện Bố Trạch; Phụ lục Hợp đồng thực hiện dự án đầu tư số 04A/2018/HĐ-ĐAĐT ngày 11/7/2018 giữa Sở Xây dựng Quảng Bình với Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Vĩnh Hưng và Phụ lục Hợp đồng thực hiện dự án đầu tư số 04B/2018/HĐ-ĐAĐT ngày 11/7/2018 giữa Sở Xây dựng Quảng Bình với Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Vĩnh Hưng về thực hiện đầu tư Dự án Khu nhà ở thương mại xã Phú Trạch, huyện Bố Trạch.

- Các lô đất thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại xã Phú Trạch, huyện Bố Trạch được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền theo Quyết định số 2807/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 của UBND tỉnh.

III. Kết luận:

1. Các lô đất ở thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại xã Phú Trạch, huyện Bố Trạch đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận và chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở là 184/184 lô, tổng diện tích 27.022,7 m².

(Có Bảng thống kê các thửa đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại xã Phú Trạch, huyện Bố Trạch kèm theo)

2. Đề nghị Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Vĩnh Hưng nộp hồ sơ đề Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư

trước khi thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo đúng quy định.

Đề nghị Trung tâm Tin học - Công báo thuộc Văn phòng UBND tỉnh đăng Thông báo này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường đăng Thông báo này trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Vĩnh Hưng và Văn phòng Đăng ký đất đai biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Sở;
- Công ty TNHH TV và XD Vĩnh Hưng;
- Văn phòng ĐKĐĐ;
- Trung tâm THCB-VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT TNMT;
- Lưu: VT, CCQLĐĐ(2).

Thư

GIÁM ĐỐC



Trần Phong

**BẢNG THÔNG KÊ CÁC THỪA ĐẤT ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THUỘC
DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THƯƠNG MẠI XÃ PHÚ TRẠCH, HUYỆN BỐ TRẠCH**

(Kèm theo Thông báo số 67/TB-STNMT ngày 11/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình)

STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Loại đất	Ghi chú
1	LK1.1	2036	7	376,1	ONT	
2	LK2.1	2037	7	349,6	ONT	
3	LK2.2	2038	7	210,2	ONT	
4	LK2.3	2039	7	144,0	ONT	
5	LK2.4	2040	7	138,6	ONT	
6	LK1.2	2041	7	138,6	ONT	
7	LK1.3	2042	7	144,0	ONT	
8	LK1.4	2043	7	144,0	ONT	
9	LK1.5	2044	7	139,8	ONT	
10	LK3.1	2045	7	204,7	ONT	
11	LK3.2	2046	7	122,5	ONT	
12	LK3.3	2047	7	122,5	ONT	
13	LK3.4	2048	7	122,5	ONT	
14	LK3.5	2049	7	122,5	ONT	
15	LK3.6	2050	7	122,5	ONT	
16	LK3.7	2051	7	244,5	ONT	
17	LK3.8	2052	7	211,2	ONT	
18	LK3.9	2053	7	122,5	ONT	
19	LK3.10	2054	7	122,5	ONT	
20	LK3.11	2055	7	122,5	ONT	
21	LK3.12	2056	7	122,5	ONT	
22	LK3.13	2057	7	122,5	ONT	
23	LK3.14	2058	7	122,5	ONT	
24	LK3.15	2059	7	180,8	ONT	
25	LK4.1	2060	7	178,3	ONT	
26	LK4.2	2061	7	122,5	ONT	
27	LK4.3	2062	7	122,5	ONT	
28	LK4.4	2063	7	122,5	ONT	
29	LK4.5	2064	7	122,5	ONT	
30	LK4.6	2065	7	122,5	ONT	
31	LK4.7	2066	7	122,5	ONT	
32	LK4.8	2067	7	122,5	ONT	
33	LK4.9	2068	7	227,5	ONT	
34	LK4.10	2069	7	177,3	ONT	
35	LK4.11	2070	7	122,5	ONT	
36	LK4.12	2071	7	122,5	ONT	
37	LK4.13	2072	7	122,5	ONT	



STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Loại đất	Ghi chú
38	LK4.14	2073	7	122,5	ONT	
39	LK4.15	2074	7	122,5	ONT	
40	LK4.16	2075	7	122,5	ONT	
41	LK4.17	2076	7	122,5	ONT	
42	LK4.18	2077	7	122,5	ONT	
43	LK4.19	2078	7	179,1	ONT	
44	LK5.1	2079	7	179,2	ONT	
45	LK5.2	2080	7	122,5	ONT	
46	LK5.3	2081	7	122,5	ONT	
47	LK5.4	2082	7	122,5	ONT	
48	LK5.5	2083	7	122,5	ONT	
49	LK5.6	2084	7	122,5	ONT	
50	LK5.7	2085	7	122,5	ONT	
51	LK5.8	2086	7	122,5	ONT	
52	LK5.9	2087	7	122,5	ONT	
53	LK5.10	2088	7	195,2	ONT	
54	LK6.1	2089	7	154,2	ONT	
55	LK6.4	2090	7	323,4	ONT	
56	LK6.2	2091	7	144,0	ONT	
57	LK6.3	2092	7	156,6	ONT	
58	LK5.11	2093	7	195,2	ONT	
59	LK5.12	2094	7	122,5	ONT	
60	LK5.13	2095	7	122,5	ONT	
61	LK5.14	2096	7	122,5	ONT	
62	LK5.15	2097	7	122,5	ONT	
63	LK5.16	2098	7	122,5	ONT	
64	LK5.17	2099	7	122,5	ONT	
65	LK5.18	2100	7	122,5	ONT	
66	LK5.19	2101	7	122,5	ONT	
67	LK5.20	2102	7	179,2	ONT	
68	LK7.1	2103	7	187,3	ONT	
69	LK7.2	2104	7	140,0	ONT	
70	LK7.3	2105	7	140,0	ONT	
71	LK7.4	2106	7	140,0	ONT	
72	LK7.5	2107	7	140,0	ONT	
73	LK7.6	2108	7	140,0	ONT	
74	LK7.7	2109	7	140,0	ONT	
75	LK7.8	2110	7	140,0	ONT	
76	LK7.9	2111	7	187,1	ONT	
77	LK8.1	2112	7	219,6	ONT	
78	LK8.32	2113	7	219,6	ONT	
79	LK8.31	2114	7	126,0	ONT	

STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Loại đất	Ghi chú
80	LK8.2	2115	7	126,0	ONT	
81	LK8.3	2116	7	126,0	ONT	
82	LK8.30	2117	7	126,0	ONT	
83	LK8.29	2118	7	126,0	ONT	
84	LK8.4	2119	7	126,0	ONT	
85	LK7.10	2120	7	187,1	ONT	
86	LK7.11	2121	7	140,0	ONT	
87	LK7.12	2122	7	140,0	ONT	
88	LK7.13	2123	7	140,0	ONT	
89	LK7.14	2124	7	140,0	ONT	
90	LK7.15	2125	7	140,0	ONT	
91	LK7.16	2126	7	140,0	ONT	
92	LK7.17	2127	7	140,0	ONT	
93	LK7.18	2128	7	187,3	ONT	
94	LK9.1	2129	7	189,4	ONT	
95	LK9.2	2130	7	140,0	ONT	
96	LK9.3	2131	7	140,0	ONT	
97	LK9.4	2132	7	140,0	ONT	
98	LK9.5	2133	7	140,0	ONT	
99	LK9.6	2134	7	140,0	ONT	
100	LK9.7	2135	7	140,0	ONT	
101	LK9.8	2136	7	140,0	ONT	
102	LK9.9	2137	7	187,1	ONT	
103	LK8.5	2138	7	126,0	ONT	
104	LK8.28	2139	7	126,0	ONT	
105	LK8.27	2140	7	126,0	ONT	
106	LK8.6	2141	7	126,0	ONT	
107	LK8.7	2142	7	126,0	ONT	
108	LK8.26	2143	7	126,0	ONT	
109	LK8.25	2144	7	126,0	ONT	
110	LK8.8	2145	7	126,0	ONT	
111	LK8.9	2146	7	126,0	ONT	
112	LK8.24	2147	7	126,0	ONT	
113	LK8.23	2148	7	126,0	ONT	
114	LK8.10	2149	7	126,0	ONT	
115	LK9.10	2150	7	187,1	ONT	
116	LK9.11	2151	7	140,0	ONT	
117	LK9.12	2152	7	140,0	ONT	
118	LK9.13	2153	7	140,0	ONT	
119	LK9.14	2154	7	140,0	ONT	
120	LK9.15	2155	7	140,0	ONT	
121	LK9.16	2156	7	140,0	ONT	

HỦ
SỞ
NG
MÔT
T/NH G

STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Loại đất	Ghi chú
122	LK9.17	2157	7	140,0	ONT	
123	LK9.18	2158	7	191,6	ONT	
124	LK10.1	2159	7	210,1	ONT	
125	LK10.2	2160	7	140,0	ONT	
126	LK10.3	2161	7	140,0	ONT	
127	LK10.4	2162	7	140,0	ONT	
128	LK10.5	2163	7	140,0	ONT	
129	LK10.6	2164	7	140,0	ONT	
130	LK10.7	2165	7	140,0	ONT	
131	LK10.8	2166	7	140,0	ONT	
132	LK10.9	2167	7	187,1	ONT	
133	LK8.11	2168	7	126,0	ONT	
134	LK8.22	2169	7	126,0	ONT	
135	LK8.21	2170	7	126,0	ONT	
136	LK8.12	2171	7	126,0	ONT	
137	LK8.13	2172	7	126,0	ONT	
138	LK8.20	2173	7	126,0	ONT	
139	LK8.19	2174	7	126,0	ONT	
140	LK8.14	2175	7	126,0	ONT	
141	LK8.15	2176	7	126,0	ONT	
142	LK8.18	2177	7	126,0	ONT	
143	LK8.17	2178	7	219,6	ONT	
144	LK8.16	2179	7	219,6	ONT	
145	LK10.10	2180	7	187,1	ONT	
146	LK10.11	2181	7	140,0	ONT	
147	LK10.12	2182	7	140,0	ONT	
148	LK10.13	2183	7	140,0	ONT	
149	LK10.14	2184	7	140,0	ONT	
150	LK10.15	2185	7	140,0	ONT	
151	LK10.16	2186	7	140,0	ONT	
152	LK10.17	2187	7	140,0	ONT	
153	LK10.18	2188	7	225,7	ONT	
154	LK11.1	2189	7	154,3	ONT	
155	LK11.2	2190	7	122,5	ONT	
156	LK11.3	2191	7	122,5	ONT	
157	LK11.4	2192	7	122,5	ONT	
158	LK11.5	2193	7	122,5	ONT	
159	LK11.6	2194	7	122,5	ONT	
160	LK11.7	2195	7	122,5	ONT	
161	LK11.8	2196	7	122,5	ONT	
162	LK11.9	2197	7	122,5	ONT	
163	LK11.10	2198	7	122,5	ONT	

STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Loại đất	Ghi chú
164	LK11.11	2199	7	155,8	ONT	
165	LK12.1	2200	7	158,8	ONT	
166	LK12.2	2201	7	131,4	ONT	
167	LK12.3	2202	7	103,3	ONT	
168	LK12.4	2203	7	166,6	ONT	
169	LK11.12	2204	7	149,5	ONT	
170	LK11.13	2205	7	121,5	ONT	
171	LK11.14	2206	7	122,5	ONT	
172	LK11.15	2207	7	122,5	ONT	
173	LK11.16	2208	7	122,5	ONT	
174	LK11.17	2209	7	122,5	ONT	
175	LK11.18	2210	7	122,5	ONT	
176	LK11.19	2211	7	122,5	ONT	
177	LK11.20	2212	7	122,5	ONT	
178	LK11.21	2213	7	171,8	ONT	
179	LK13.1	2214	7	124,0	ONT	
180	LK13.2	2215	7	128,0	ONT	
181	LK13.3	2216	7	203,3	ONT	
182	LK13.4	2217	7	204,4	ONT	
183	LK13.5	2218	7	206,4	ONT	
184	LK13.6	2219	7	222,9	ONT	
Tổng				27.022,7		



[Handwritten signature]

